

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định về giá nhà xây dựng  
mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ, về việc mua bán và kinh doanh nhà ở;  
Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;  
Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;  
Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BXD ngày 15/4/2009 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;  
Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1030/TTr- SXD ngày 24/9/2009 và Công văn số 1167/SXD-KT ngày 16/10/2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Giá nhà xây dựng mới tại thành phố Buôn Ma Thuột áp dụng theo quy định này, giá nhà xây dựng mới trên địa bàn của các huyện và thị xã Buôn Hồ còn lại được tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện, thị xã.

2. Giá nhà xây dựng mới quy định trên đây bao gồm các loại nhà: Nhà ở, Nhà kho, Nhà làm việc, Khách sạn, Nhà nghỉ.

**Điều 2.**

Giá nhà xây dựng mới trên đây áp dụng cho các trường hợp sau:

- Làm căn cứ để bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- Làm căn cứ để tính bồi thường thiệt hại về nhà ở, nhà làm việc, nhà kho;

- Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở và công trình xây dựng;

- Làm căn cứ để xác định giá trị nhà ở, nhà làm việc, nhà kho, Khách sạn, Nhà nghỉ của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước khi đánh giá, bàn giao và cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước;

- Làm căn cứ để định giá nhà trong việc phục vụ công tác thi hành án, xét xử của Tòa án.

### **Điều 3.**

Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

### **Điều 4.**

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 15/5/2008 của UBND tỉnh về Giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp và các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Công báo tỉnh;-TT Tin học;
- Website của tỉnh;-Báo Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT,NC,NL,TH,TM,VX,CN(CH300)
- (QĐ bảng giá nhà XD mới, T10-2009)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**QUY ĐỊNH VỀ GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2009 của UBND tỉnh)

**Chương I. GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

**Điều 1.** Quy định giá nhà xây dựng mới trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột bao gồm các loại nhà ở, nhà kho, nhà làm việc và khách sạn, nhà nghỉ như sau:

<b>T T</b>	<b>KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
<b>I</b>	<b>NHÀ Ở</b>	
<b>1</b>	<b>NHÀ Ở 1 TẦNG ( xây bằng gạch thủ công)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
a	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,441,812
	+ Tôn Fibrôximăng	1,443,695
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,536,487
b	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,153,450
	+ Tôn Fibrôximăng	1,154,956
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,229,190
c	Móng xây đá hộc, vách đồng ván, khung cột gỗ, nền láng Ximăng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,460,416
	+ Tôn Fibrôximăng	1,462,482
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,560,810
d	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng Ximăng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,185,297
	+ Tôn Fibrôximăng	1,186,219
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,250,857
e	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp :	
	+ Tôn thiếc	1,002,351
	+ Tôn Fibrôximăng	1,003,404
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,035,573
f	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Ximăng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,702,143
	+ Tôn Fibrôximăng	1,702,883
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,724,494
g	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch	2,311,799
<b>2</b>	<b>NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN (xây bằng gạch thủ công)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
a	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Ximăng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp :	
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	2,028,964
	+ Tôn thiếc	1,641,628
	+ Tôn Fibrôximăng	1,654,537

<b>T T</b>	<b>KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,661,369
b	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,550,924
	+ Tôn Fibrôximăng	1,544,428
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,644,502
c	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matít sơn nước.	2,849,122
d	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường không bả matít sơn nước.	2,711,346
e	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng trở lên có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang.	623,793
<b>3</b>	<b>NHÀ Ở 1 TẦNG ( xây bằng gạch tuynel)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
a	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,454,415
	+ Tôn Fibrôximăng	1,456,298
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,549,090
b	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Ximăng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,725,548
	+ Tôn Fibrôximăng	1,726,288
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,747,899
c	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1,577,305
	+ Tôn Fibrôximăng	1,570,809
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,670,883
d	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch:	2,331,803
<b>4</b>	<b>NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN (xây bằng gạch tuynel)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
a	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Ximăng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:	
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	2,046,614
	+ Tôn thiếc	1,664,082
	+ Tôn Fibrôximăng	1,676,991
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1,700,105
b	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matít sơn nước.	2,873,340
<b>5</b>	<b>PHẦN ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC TRỪ ĐI CHO CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup></b>
a	<b>Cộng thêm:</b>	
	+ Lát gạch hoa 200x200 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	61,633
	+ Lát gạch Ceramic 300x300 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	111,632
	+ Lát gạch Ceramic 400x400 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	123,743

<b>T T</b>	<b>KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
	+ Lát gạch Cêramíc 500x500 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	153,085
	+ Lát gạch Cêramíc 600x600 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	174,441
	+ Lát đá Granit cho mỗi m <sup>2</sup> là:	172,178
	+ Đóng trần ván nhóm III:	141,154
	+ Sơn tường (không bả matít)	23,489
<b>b</b>	<b>Trừ đi:</b>	
	+ Không đóng trần ván nhóm IV	335,696
	+ Đóng trần nhựa Lambris	218,633
	+ Đóng trần tôn lạnh	188,159
	+ Đóng trần tấm thạch cao	74,298
<b>6</b>	<b>NHÀ Ở BẰNG GỖ</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
<b>a</b>	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hè xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc	953,934
<b>b</b>	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hè xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc	920,114
<b>7</b>	<b>NHÀ Ở TẠM</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
<b>a</b>	Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	823,849
	+ Tôn Fibrôximăng	824,789
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	901,927
	+ Giấy dầu	650,102
	+ Mái tranh	611,487
<b>b</b>	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	740,214
	+ Tôn Fibrôximăng	717,056
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	794,193
	+ Giấy dầu	542,369
	+ Mái tranh	505,767
<b>c</b>	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	695,553
	+ Tôn Fibrôximăng	672,394
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	749,531
	+ Mái tranh	461,523
<b>d</b>	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	594,325
	+ Tôn Fibrôximăng	582,388
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	648,304
	+ Giấy dầu	452,590
	+ Mái tranh	417,667

<b>T T</b>	<b>KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
e	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	549,663
	+ Tôn Fibrôximăng	537,727
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	603,642
	+ Giấy dầu	407,929
	+ Mái tranh	373,423
f	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	578,934
	+ Tôn Fibrôximăng	566,998
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	632,913
	+ Giấy dầu	437,200
	+ Mái tranh	402,564
g	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	534,273
	+ Tôn Fibrôximăng	522,336
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	588,252
	+ Giấy dầu	392,538
	+ Mái tranh	358,320
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu ( không có lớp đá 4x6 ) thì được cộng thêm:	22,488
<b>II</b>	<b>NHÀ KHO</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vi kèo thép chịu lực, xà gỗ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200 lưới thép D12. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 3,72%)	1,933,962 58,509
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vi kèo thép chịu lực, xà gỗ thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ BTCT mác 150. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 4,54%)	1,474,172 64,021
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT. Móng xây đá học VXM mác 50. Vi kèo gỗ nhóm III. Mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, sổ Panô nhóm IV. Xà gỗ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Nền lán vữa XM mác 75 dày 20 đánh màu bằng XM nguyên chất. Hành lang đóng trần ván Lambri nhóm III. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 6,4%)	1,499,032 90,167
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi.	1,480,121

<b>T T</b>	<b>KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
	Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 4,7%)	54,592
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng . Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình . Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông . Cửa đi sắt xếp . Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu.Toàn bộ nhà quét vôi . Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 4,08%)	1,906,736 74,745
<b>III</b>	<b>NHÀ LÀM VIỆC</b>	
<b>1</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 1 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Móng , khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng ximăng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 5,5%) + Phần điện = ( Gxl sau thuế x 2,83%) + Phần nước = ( Gxl sau thuế x 2,58%)	2,287,880 113,455 61,589 56,148
b	Trường hợp được cộng thêm,( trừ ) đi:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-12,356
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	216,482
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	66,379
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	79,184
	- Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	116,105
	- Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	126,504
	- Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	157,321
	- Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	201,520
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	44,773
	- Cửa đi , cửa sổ kính khung sắt Việt Nam , kính Trung Quốc	51,912
<b>2</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 02 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 02 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III . Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng ximăng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 5,88%) + Phần điện = ( Gxl sau thuế x 3,19%) + Phần nước = ( Gxl sau thuế x 2,94%)	2,813,431 147,692 84,837 78,188
b	Trường hợp được cộng thêm:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-5,987
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	138,571
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	70,179
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	83,018
	- Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	120,072
	- Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	130,509
	- Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	161,437

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
	- Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	202,234
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	31,006
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m <sup>2</sup>	36,375
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	74,306
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	96,936
	- Bả tường Ma tít và Sơn Nippon	143,046
<b>3</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 03 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 03 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân ô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : +Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 7,26%) + Phần điện = ( Gxl sau thuế x 3,71%) + Phần nước = ( Gxl sau thuế x 3,43%)	3,131,782 198,748 108,937 100,716
b	Trường hợp được cộng thêm, ( trừ ) đi:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-6,065
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	140,377
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	71,094
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	84,100
	- Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	121,637
	- Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	132,210
	- Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	163,541
	- Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	204,870
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	31,410
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m <sup>2</sup>	36,849
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	74,306
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	96,936
	- Bả tường Ma tít và Sơn Nippon	144,910
<b>IV</b>	<b>KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Khách sạn loại 4 sao	4,896,400
2	Khách sạn loại 3 sao	3,574,017
3	Khách sạn loại 2 sao	3,220,297
4	Khách sạn loại 1 sao	2,654,116
5	Khách sạn chưa xếp hạng; Nhà nghỉ	2,123,293

( Mức giá trên đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng )

## Chương II: GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

**Điều 2.** Giá nhà xây dựng mới tại các huyện, thị xã Buôn Hồ được tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện, thị xã.

**Điều 3.** Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá nhà ở, nhà tạm, các loại nhà khác; nhà kho, nhà làm việc so với giá nhà xây dựng mới tại thành phố Buôn Ma Thuột:

### 1. Nhà ở, nhà tạm, các loại nhà khác:

- Huyện Krông Păk :	0.988
- Huyện Krông Ana, huyện Cư Kuin, huyện Ea Kar:	0.996
- Huyện Buôn Đôn:	0.998

<b>T T</b>	<b>KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
	- Huyện CưM'gar:	1.004
	- Huyện Krông Bông, thị xã Buôn Hồ:	1.006
	- Huyện Lắk:	1.008
	- Huyện Ea H'leo:	1.010
	- Huyện M'Đrăk:	1.013
	- Huyện Krông Năng:	1.020
	- Huyện Krông Buk:	1.022
	- Huyện Ea Súp:	1.033
	<b>2. Nhà kho:</b>	
	- Huyện Krông Păk:	0.996
	- Huyện Cư Kuin:	1.000
	- Huyện Krông Ana, huyện Ea Kar, huyện Krông Năng :	1.001
	- Huyện Buôn Đôn, huyện Krông Buk:	1.002
	- Thị xã Buôn Hồ:	1.003
	- Huyện Cư M'gar, huyện Krông Bông:	1.004
	- Huyện Lắk:	1.007
	- Huyện M'Đrăk, huyện Ea H'leo:	1.009
	- Huyện Ea Súp:	1.018
	<b>3. Nhà làm việc :</b>	
	- Huyện Krông Păk:	0.997
	- Huyện Buôn Đôn:	1.000
	- Huyện Krông Ana:	1.002
	- Huyện Cư Kuin:	1.003
	- Huyện Ea Kar:	1.004
	- Huyện CưM'gar:	1.006
	- Thị xã Buôn Hồ:	1.007
	- Huyện EaH'leo:	1.009
	- Huyện M'Đrăk, huyện Lắk:	1.013
	- Huyện Krông Bông:	1.014
	- Huyện Krông Năng:	1.019
	- Huyện Krông Buk:	1.020
	- Huyện Ea Súp:	1.033

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**